

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/LĐ-ST

Ngày: 17-12-2024

V/v tranh chấp về trường hợp bị đơn
phương chấm dứt hợp đồng lao động

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Minh Thìn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh – Cán bộ hưu trí Phường 2, thành phố Sa Đéc.

2. Ông Lê Thiện Đào Duyên – Cán bộ hưu trí phường An Hòa, thành phố Sa Đéc (Trước đây từng giữ chức vụ Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Sa Đéc).

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Bích Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Tiến Trung - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 17 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2024/TLST-LĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024 về “Tranh chấp về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2024/QĐXXST-LĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST-LĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lại Văn H, sinh năm: 1971.

1.2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm: 1977.

Người đại diện theo ủy quyền của bà M: Ông Lại Văn H, sinh năm: 1971 (Giấy ủy quyền ngày 18/10/2024).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Nguyệt Tuyết N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số D khóm T, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Nguyệt Tuyết H1, sinh năm 1965;

3.2. Ông Trần Minh T, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Số D khóm T, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. *Người làm chứng:* Bà Lại Thị Kim C, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Số B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông H, bà N, bà C có mặt tại phiên tòa; ông T, bà H1 vắng mặt, nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lại Văn H (ông H cũng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M) trình bày:

Từ ngày 01/9/2020 ông T, bà H1 có thỏa thuận bằng lời nói (thỏa thuận qua điện thoại) thuê vợ chồng ông H, bà M làm và ở tại Cửa hàng X (viết tắt là Cửa hàng) của bà Nguyễn Nguyệt Tuyết N, địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Cửa hàng do bà N làm chủ). Ông H, bà M làm công lao động cho bà N, nhưng thỏa thuận lao động bằng lời nói thông qua bà H1, ông T (bà H1, ông T là cô ruột và dưỡng của bà N), không có thỏa thuận việc lao động với bà N. Theo thỏa thuận thì ông H, bà M được thuê để trông coi (giữ tài sản) Cửa hàng với mức lương tính chung ông H và bà M là 8.000.000 đồng/tháng (mỗi người 4.000.000 đồng/tháng), lúc này Cửa hàng chưa hoạt động; khi nào Cửa hàng hoạt động kinh doanh xăng dầu thì ông H, bà M làm công việc bán xăng dầu; bà H1, ông T sẽ trả lương và trả các chi phí điện, nước, wifi, gas tại Cửa hàng; hợp đồng lao động này chỉ thỏa thuận bằng lời nói và không xác định thời hạn.

Cùng ngày 01/9/2020 khi ông H, bà M bắt đầu làm việc tại Cửa hàng thì có lập biên bản bàn giao các loại máy móc, tài sản của Cửa hàng cho ông H, bà M quản lý. Những người ký trong biên bản bàn giao tài sản ngày 01/9/2020 thì ông H, bà M chỉ biết tên là Trần Nhật T1, Trần Văn P, mà không biết địa chỉ ở đâu, vào thời điểm đó chỉ biết ông T1, ông P cũng làm công cho bà N; hiện nay ông H, bà M không biết ông T1, ông P làm gì, sinh sống tại đâu. Ông H, bà M có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N, thời gian ở tại Cửa hàng, từ ngày 01/9/2020 đến ngày 21/5/2024.

Đến ngày 01/10/2020 ông H đến nhà bà H1 nhận lương, thì bà H1 chỉ trả 6.000.000 đồng, bà H1 nói do Cửa hàng chưa hoạt động nên chỉ trả tiền công cho ông H và bà M 6.000.000đ/tháng (mỗi người 3.000.000 đồng/tháng) thì ông H, bà M cũng đồng ý; ngày 01/10/2020 bà H1 đưa trực tiếp ông H nhận 6.000.000 đồng, khi giao nhận tiền không có làm giấy tờ, biên nhận. Tiếp theo phía bà H1, ông T trả lương cho ông H, bà M tới tháng 6 năm 2021 thì ngưng, khi giao nhận tiền không có làm giấy tờ, biên nhận. Tổng cộng ông H, bà M đã nhận chung 9 tháng lương x 6.000.000 đồng/tháng = 54.000.000 đồng; ông T, bà H1 cũng đã trả các chi phí phát sinh điện, nước, wifi, gas kèm theo khi trả lương tới tháng 6 năm 2021.

Do thấy lâu mà Cửa hàng chưa hoạt động nên ông H, bà M có hỏi bà H1, thì bà H1 yêu cầu ông H, bà M tiếp tục ở trông coi Cửa hàng, khi nào đi vào kinh doanh thì sẽ cho hay. Do đã ký biên bản bàn giao tài sản nên ông H, bà M tiếp tục ở để quản lý tài sản của Cửa hàng. Từ đó, phát sinh tiền công lao động và các chi phí còn nợ như sau:

- Tiền công lao động từ ngày 01/6/2021 đến ngày 01/5/2024 là: 35 tháng x 6.000.000 đồng/tháng = 210.000.000 đồng.

- Tiền điện từ tháng 6/2021 đến tháng 11/2023 là 5.323.416 đồng.

- Tiền nước từ tháng 6/2021 đến tháng 8/2023 là 1.883.605 đồng.

- Tiền wifi từ tháng 5/2021 đến tháng 6/2023 là 4.225.000 đồng.

- Tiền gas là 3.070.000 đồng.

Tổng cộng tiền công lao động và các khoản chi phí là 224.502.021 đồng. Ông H, bà M nhiều lần gọi điện thoại yêu cầu bà N, bà H1, ông T trả số tiền này để ông H, bà M bàn giao lại Cửa hàng; nhưng bà N, bà H1, ông T không trả tiền cho ông H, bà M. Từ tháng 6/2024 ông H, bà M đã đi làm ở nơi khác, không còn ở giữ tài sản ở đây.

Nay ông H, bà M đồng ý chấm dứt hợp đồng lao động với bà N, đồng thời yêu cầu bà Nguyễn Nguyệt T2 Ngân trả cho ông H, bà M tiền lương (tiền công lao động) còn thiếu là 210.000.000 đồng và trả lại tiền điện, tiền nước, tiền wifi, tiền gas trong thời gian ở giữ tài sản cho bà N là 14.502.021 đồng; tổng cộng là 224.502.021 đồng.

Ông H, bà M không có yêu cầu gì đối với bà H1, ông T; cũng không có tranh chấp, không có yêu cầu gì với ông Trần Văn P, ông Trần Nhật T1 (những người làm công cho bà N, bàn giao các tài sản của bà N ngày 01/9/2020 cho ông H, bà M). Ngoài ra, ông H, bà M không còn ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Nguyệt Tuyết N có ý kiến trình bày tại phiên tòa.

Trước đây, bà N có nhờ bà H1 (H1 là cô ruột của bà N) và bà H1 có kêu ông H vào làm tại Cửa hàng X, địa chỉ: Tổ B, ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long cho bà N. Mục đích kêu ông H vào làm là để khi nào Cửa hàng hoạt động thì ông H phụ trách công việc bán xăng dầu tại Cửa hàng (thực hiện việc bơm xăng dầu), bà N chỉ thuê một mình ông H với tiền công là 6.000.000 đồng/tháng và bà N trả các chi phí điện, nước, wifi, gas tại Cửa hàng; việc thỏa thuận chỉ bằng lời nói.

Từ ngày 01/9/2020 ông H, bà M vào ở tại Cửa hàng; cũng trong ngày này, những người đang làm công cho bà N thời điểm đó là ông Trần Nhật T1, ông Trần Văn P được bà N yêu cầu, thì có lập biên bản bàn giao các loại máy móc, tài sản của bà N tại Cửa hàng cho ông H. Do việc kinh doanh không thuận lợi, nên bà N cũng đã cho ông T1, ông P nghỉ việc từ năm 2022; hiện nay bà N không biết ông T1, ông P làm gì, sinh sống tại đâu.

Bà N có trả tiền công cho ông H từ ngày 01/9/2020 đến hết tháng 6/2021. Do tình hình kinh tế khó khăn, Cửa hàng không hoạt động, nên từ tháng 6/2021, cũng

là thời điểm bùng phát dịch C1, Cửa hàng xăng dầu không thể hoạt động, bà N cũng không có nhu cầu thuê người trông coi tài sản nữa, nên bà N thông báo cho ông H biết không thuê ông H nữa và yêu cầu ông H di dời đi nơi khác, nhưng ông H không chịu di dời. Tuy nhiên, thời điểm đó do dịch bệnh, Cửa hàng xăng dầu cũng bỏ trống, nên bà N cũng mặc nhiên để cho vợ chồng ông H ở; sau khi hết dịch bệnh, vợ chồng ông H cũng không di dời, nhưng do Cửa hàng xăng dầu không hoạt động, cũng không còn tài sản gì quan trọng, bà N cũng không quan tâm tới Cửa hàng này, cho đến khi vợ chồng ông H kiện đòi tiền công.

Nay bà N không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của ông H, bà M. Vì trước đây bà N chỉ thuê ông H, không có thuê bà M và từ tháng 6/2021 bà N chấm dứt hợp đồng lao động với ông H, cho ông H biết không thuê ông H nữa và yêu cầu ông H di dời đi, nhưng ông H không chịu di dời.

Bà N không có tranh chấp, không có yêu cầu gì đối với bà H1, ông T; cũng không có tranh chấp, không có yêu cầu gì với ông Trần Văn P, ông Trần Nhật T1 (những người làm công cho bà N, bàn giao các tài sản của bà N ngày 01/9/2020 cho ông H, bà M). Ngoài ra, bà N không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Minh T và bà Nguyễn Nguyệt Tuyết H1 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, có văn bản trình bày:

Ông H, bà M không có ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án.

Qua văn bản trình bày và lời khai người làm chứng thể hiện:

Người làm chứng có biết việc ông H, bà M có làm thuê là ở giữ Cửa hàng xăng dầu cho bà N và nghe ông H, bà M nói lại bà N nợ tiền công lao động, các chi phí điện, nước, wifi, gas chưa trả cho ông H, bà M. Nhưng cụ thể việc thỏa thuận lao động, tiền công lao động giữa bà N với ông H, bà M; cũng như việc bà N còn nợ tiền công và các khoản tiền khác của ông H, bà M cụ thể như thế nào thì những người làm chứng không biết rõ.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát:

Về tố tụng: Thống nhất về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông H và bà M về việc yêu cầu bà N trả cho ông H, bà M tiền công lao động và các chi phí phát sinh tổng số tiền là 224.502.021 đồng.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tranh chấp trong vụ án phát sinh từ việc nguyên đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với bị đơn. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp về trường hợp bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động”. Căn cứ theo quy định

tại điểm a khoản 1 Điều 32 và Điều 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Nguyệt Tuyết H1, ông Trần Minh T vắng mặt, nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H1, ông T theo quy định.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử xét thấy:

Nguyên đơn ông H và bà M trình bày từ tháng 9 năm 2020 bà N có thuê vợ chồng ông H, bà M trông coi tài sản là Cửa hàng xăng dầu, nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc ông H và bà M là người làm công cho bà N (trông coi tài sản). Trong khi đó, bà N chỉ thừa nhận việc thuê một mình ông H từ tháng 9 năm 2020 để trông coi, quản lý cây xăng. Do đó, chỉ có căn cứ xác định bà N thuê một mình ông H trông coi tài sản.

Nguyên đơn ông H và bị đơn bà N đều trình bày từ tháng 9 năm 2020 mức lương bà N trả cho ông H là 6.000.000đ/tháng và hai bên đã thực hiện thỏa thuận này. Đây là tình tiết không phải chứng minh, nên xác định giữa nguyên đơn bà N và bị đơn ông H có thỏa thuận về hợp đồng lao động thuê người quản lý, trông coi tài sản; thỏa thuận này phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2012 (luật có hiệu lực tại thời điểm xác lập hợp đồng lao động).

Tuy nhiên, thỏa thuận này không có thời hạn, nhưng không tuân thủ về hình thức hợp đồng được quy định tại khoản 2 Điều 15 Bộ luật Lao động năm 2012, là không lập thành văn bản, chỉ thỏa thuận bằng lời nói; và chính điều này phát sinh mâu thuẫn, tranh chấp giữa các bên về thời gian chấm dứt hợp đồng.

Bị đơn bà N chủ sử dụng lao động cho rằng khi trả lương cho người lao động là nguyên đơn đến tháng 6 năm 2021, là đã thông báo cho phía nguyên đơn biết chấm dứt hợp đồng, không thuê quản lý Cửa hàng xăng dầu nữa, yêu cầu phía nguyên đơn di dời nơi khác. Nhưng nguyên đơn lại cho rằng bị đơn không thông báo; nên vẫn tiếp tục ở, quản lý tài sản, dù không được nhận lương, từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 5 năm 2024, mới đi nơi khác.

Hội đồng xét xử nhận thấy, giữa nguyên đơn ông H và bị đơn bà N có thỏa thuận hợp đồng lao động không thời hạn, nhưng cả hai đều có lỗi khi không tuân thủ hình thức hợp đồng, không lập thành văn bản để có những thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ giữa các bên một cách cụ thể, rõ ràng, để hai bên cùng thực hiện; mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói về tiền lương, ngoài ra không thỏa thuận cụ thể về quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt hợp đồng; giữa hai bên không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu, cũng như trình bày của mình, ngoài lời nói.

Nguyên đơn cho rằng đã quản lý tài sản từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 5 năm 2024, mà không được bị đơn trả tiền công, cũng như tiền điện, nước, gas, wifi với số tiền tổng cộng 224.502.021 đồng, nên yêu cầu bị đơn trả.

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn cho rằng không được bị đơn thông báo chấm dứt hợp đồng, nên cứ ở quản lý tài sản theo thỏa thuận cho đến tháng 5 năm 2024. Tuy nhiên, trình bày này của nguyên đơn không hợp lý, vì không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh, cũng như không có trình bày nào của nguyên đơn, cho thấy trong khoảng thời gian nguyên đơn quản lý tài sản, nhưng không được trả tiền lương; nguyên đơn có yêu cầu bị đơn trả tiền lương hoặc có yêu cầu không trả tiền lương thì không tiếp tục quản lý tài sản nữa; trong khi không có căn cứ nào bắt buộc nguyên đơn phải quản lý tài sản của bị đơn; đây là quyền lợi của nguyên đơn nhưng nguyên đơn không thực hiện; nếu giữ tài sản không được trả tiền, thì có quyền giao lại tài sản cho bị đơn là người sử dụng lao động.

Mặt khác, theo nội dung Bản án đã có hiệu lực số 01/2024/LĐ-ST ngày 16/4/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc có thể hiện nội dung ông H thừa nhận khoảng tháng 6/2021, bà H1 có kêu ông H, bà M dọn đi nhưng do sợ mất tài sản nên ông H, bà M tiếp tục ở lại trông giữ Cửa hàng và vì ông H, bà M có cho ông T, bà H1 vay số tiền 50 triệu đồng chưa trả, nên phải ở lại để đòi ông T, bà H1 trả số tiền nợ vay, nếu không có số tiền vay này thì ông H, bà M đã dọn đi.

Ngoài ra, tại phiên tòa nguyên đơn ông H trình bày, trong khoảng thời gian 03 năm ở tại Cửa hàng của bị đơn, không được bị đơn trả lương thì nguyên đơn ông H ban ngày có đi làm thuê đến tối về ngủ tại Cửa hàng. Đối với người làm chứng mà phía ông H, bà M yêu cầu chỉ trình bày lời khai, ngoài ra cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh.

Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu của nguyên đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Đối với ông Trần Văn P, ông Trần Nhật T1 là những người làm công cho bà N thời điểm ngày 01/9/2020 theo yêu cầu của bà N có ký biên bản bàn giao các tài sản của bà N tại Cửa hàng cho ông H. Nhưng ông H, bà M, bà N đều xác định ông P, ông T1 không liên quan đến tranh chấp trong vụ án và cũng không ai có yêu cầu gì với ông P, ông T1. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết và không đưa ông P, ông T1 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Hội đồng xét xử thống nhất với ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc về việc giải quyết vụ án.

[5] Về án phí lao động sơ thẩm: Ông H, bà M phải liên đới chịu tiền án phí trên số tiền yêu cầu trả chi phí điện, nước, wifi, gas không được chấp nhận là 14.502.021 đồng x 3% = 435.061 đồng (tính tròn 435.000 đồng). Ông H, bà M được miễn nộp tiền án phí đối với yêu cầu đòi tiền công lao động không được chấp nhận, do thuộc đối tượng được miễn và có đơn yêu cầu miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 32, 35, 39, 91, 92, 147, 227, 228, 264, 271, 273, 278 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 15, 16 Bộ luật Lao động năm 2012 và các Điều 13, 14, 18, 21, 35, 36, 48, 90, 94, 95 Bộ Luật lao động 2019;

Căn cứ vào các Điều 12, 14, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lại Văn H và bà Nguyễn Thị M về việc yêu cầu bà Nguyễn Nguyệt T2 Ngân trả cho ông H, bà M tiền lương (tiền công lao động) là 210.000.000 đồng và các khoản tiền phát sinh điện, tiền nước, tiền wifi, tiền gas là 14.502.021 đồng; tổng cộng là 224.502.021 đồng.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Lại Văn H và bà Nguyễn Thị M phải liên đới chịu 435.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 363.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0007907 ngày 11/10/2024 của Chi cục Thi hành án thành số Sa Đéc. Sau khi khấu trừ ông H, bà M còn phải liên đới nộp tiếp 72.000 đồng án phí lao động sơ thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án Tỉnh;
- VKSND TP. Sa Đéc;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Minh Thìn

